

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 13 - 11 - 2019

V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Bà Lê Thị Trúc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 116/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2019; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 01/2019/QĐ-PT ngày 24/5/2019; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 02/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 03/10/2019 và Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử phúc thẩm số 11/TB-TA ngày 28/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ x, ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thị Kim X, sinh năm 1960; địa chỉ: Số x, đường L, tổ x, Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 29/01/2018); có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh P, sinh năm 1967; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở hiện nay: Tổ x, ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Phát T, Luật sư Văn phòng luật sư Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Trần Thanh P, sinh năm 2002; địa chỉ: Tổ x, ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Người đại diện theo pháp luật của Trần Thanh P: Chị Lê Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ x, ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (là mẹ ruột của cháu Phúc); có mặt.

2. Chị Lương Thị Thu H, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ x, ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Chị Lê Thị T, là nguyên đơn và anh Trần Thanh P, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị T trình bày:

Chị T và anh P tổ chức đám cưới vào năm 2001, đăng ký kết hôn năm 2002 và ly hôn vào năm 2014, theo bản án số 30/2014/HNGĐ-ST ngày 24/6/2014. Chị T có yêu cầu chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng do chưa đủ căn cứ để xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử tách ra để giải quyết bằng vụ kiện khác. Tuy nhiên sau khi ly hôn, chị T và anh P không thỏa thuận được về chia tài sản. Chị T xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là diện tích đất 230m² (đo đạc thực tế là 229.2m²) thuộc thửa x, tờ bản đồ số x, tại tổ x, ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Nguồn gốc đất là của cha chồng chị T là ông Trần Văn S cho vợ chồng cất nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Trần Thanh P ngày 28 tháng 12 năm 2005. Trên đất có 01 căn nhà, vật dụng sinh hoạt trong nhà, cây trồng, tài sản khác như lò quay heo, chuồng heo, bể làm heo.... Chị T sinh sống trên diện tích đất này từ năm 2001 đến năm 2014. Sau khi ly hôn, anh P không cho chị T tiếp tục ở trên đất nên chị T và con chung Trần Thanh P phải đến nơi khác sống và hiện nay chị T và P không có diện tích đất nào khác.

Nay chị T yêu cầu anh P chia cho chị T diện tích đất 114,6m² trong diện tích đất 229.2m² thuộc thửa x, tờ bản đồ số x, tại ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vị trí diện tích đất được chia chị T đồng ý nhận ở vị trí chưa cất nhà. Tài sản khác trên diện tích đất mà anh P và chị T được chia thì anh P, chị T được sử dụng, đối với tài sản nằm trên đất mà chị được chia chị T yêu cầu được sở hữu. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị T, nhưng diện tích đất được chia ít hơn thì chị T đồng ý trả giá trị diện tích đất cho anh P để được nhận đủ diện tích đất 114,6m² với giá trị đất 872.600 đồng/m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh P giữ.

Về hiện trạng đất từ khi Tòa án xem xét, thẩm định đến nay không phát sinh thêm cây cối hay kiến trúc gì khác. Về kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập chị T không yêu cầu định giá lại. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh P giữ, trước khi ly hôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể chấp cho tổ chức tín dụng hay cá nhân nào để vay tiền.

Anh Trần Thanh P trình bày:

Chị T và anh P tổ chức đám cưới vào năm 2001, đăng ký kết hôn năm 2002 và ly hôn vào năm 2014 theo bản án số 30/2014/HNGĐ-ST ngày 24/6/2014 như chị T trình bày.

Chị T trình bày diện tích đất 229.2m² thuộc thửa x, tờ bản đồ số x tại tổ x, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia tài sản thì anh P không đồng ý, vì nguồn gốc đất thửa x là của cha anh P là ông Trần Văn S cho anh P trước khi anh P cưới chị T, nhưng đến năm 2005 anh P mới làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trần Thanh P đứng tên và anh P xác định thửa đất x là tài sản riêng của anh P. Đối với tài sản như nhà, vật dụng sinh hoạt trong nhà, cây trồng, tài sản khác (như lò quay heo, chuồng heo, bể làm heo...) có trên đất, anh P đồng ý chia toàn bộ tài sản này cho chị T nhưng chị T phải di dời tài sản khỏi diện tích đất trên. Khi ly hôn chị T có mang theo một số tài sản gồm 18 chỉ vàng (không nhớ loại vàng) và 20.000.000 đồng và số tài sản này anh P chỉ nêu ra chứ không yêu cầu chị T chia tài sản cho anh P, khi nào yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh P không thể chấp cho tổ chức tín dụng nào, đất anh P vẫn là người sử dụng và chỉ một mình anh P trực tiếp quản lý sử dụng.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thanh P trình bày: Đất tranh chấp là tài sản chung của chị T với anh P được ông Trần Văn S cho chung chứ anh P là con không có phần nào trong diện tích đất và cũng không có công sức, bồi đắp gì trên thửa đất mà chị T yêu cầu chia tài sản với anh P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 116/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018, được sửa chữa, bổ sung ngày 07/12/2018, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị T;
- Buộc anh Trần Thanh P chia cho chị Lê Thị T diện tích 114,6m² đất tại thửa x, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số x tọa lạc tại ấp x, xã M, huyện C cùng toàn bộ cây cối, kiến trúc có trên đất. Đất có vị trí như sau:
 - + Phía đông giáp đất của ông Trần Thanh C nối mốc 3 và mốc 4 dài 13,15m, nối mốc 4 và mốc 5 dài 14,48m;
 - + Phía tây giáp đất còn lại của ông Trần Thanh P nối mốc 2 và mốc 6 dài 26,55m;
 - + Phía nam giáp lộ nhựa nối mốc 2 và mốc 3 dài 4.75m;

+ Phía bắc giáp đất ông Huỳnh Thanh Q nổi mốc 5 và mốc 6 dài 3.14m;

(Kèm theo biên bản thẩm định ngày 07/9/2018 cùng sơ đồ mốc ngày 07/9/2018, sơ đồ trích đo ngày 07/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

- Anh Trần Thanh P được quyền sử dụng diện tích đất 114,6m² tại thửa x, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số x, tại ấp x, xã M, huyện C cùng toàn bộ cây cối (chuối, bình bát...), kiến trúc (nhà chính, nhà vệ sinh) và vật dụng trong nhà tủ lạnh, cân. Đất có vị trí như sau:

+ Phía đông giáp đất của chị Lê Thị T nổi mốc 2 và mốc 6 dài 26,55m;

+ Phía tây giáp đất còn lại của ông Trần Thanh N nổi mốc 1 và mốc 9 dài 14,5m, nổi mốc 9 mốc 8 và mốc 7 dài 10,39m.

+ Phía nam giáp lộ nhựa nổi mốc 1 và mốc 2 dài 4.3m;

+ Phía bắc giáp đất ông Huỳnh Thanh Q nổi mốc 6 và mốc 7 dài 4,81m;

- Anh Trần Thanh P và chị Lê Thị T được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Chị Lê Thị T có nghĩa vụ trả giá trị đất cho anh Trần Thanh P với số tiền là 33.333.000 đồng.

- Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 2.210.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 480.000 đồng theo biên lai số xxxx ngày 09/4/2018. Sau khi khấu trừ chị T phải nộp tiếp 1.730.000 đồng.

Anh Trần Thanh P phải nộp án phí là 1.168.000 đồng.

- Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Anh P và chị T mỗi người phải nộp 2.859.000 đồng, chị T đã nộp xong, anh P phải nộp để trả lại cho chị T vì chị T đã tạm ứng trước.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/11/2018 chị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp P thẩm giải quyết cho chị T được nhận ½ tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 114,6m² thuộc thửa x/x, tờ bản đồ số x, đất tọa lạc tại ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Chị T không đồng ý hoàn lại giá trị đất số tiền 33.333.000 đồng cho anh P.

Ngày 28/11/2018 anh Trần Thanh P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho anh P được nhận toàn bộ diện tích đất 229,2m² thuộc thửa x/x, tờ bản đồ số x, đất tọa lạc tại ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và là của cha mẹ cho anh P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Lê Thị T rút toàn bộ kháng cáo.

Anh Trần Thanh P trình bày là thửa x mà chị T đang tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với anh P không phải là tài sản riêng của anh P, cũng không là tài sản chung của chị T và anh P, mà là tài sản chung của hộ gia đình anh P gồm có anh P và 02 người con của anh P là Trần Minh T, sinh năm 1987 và Trần Minh P, sinh năm 1990, cùng hộ khẩu thường trú với anh P (P và T là con chung của anh P và chị Hồ Kim P, đã ly hôn năm 2000). Anh P đề nghị hủy bản án sơ thẩm trên. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm, anh P không rút kháng cáo. Bản án sơ thẩm về việc anh P, chị P ly hôn đã thất lạc, anh P có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C cung cấp bản án này nhưng đến nay Tòa án chưa cung cấp theo yêu cầu của anh P.

Ngày 02/4/2019, anh Trần Minh P và anh Trần Minh T có đơn khiếu nại và tại phiên tòa phúc thẩm, anh P và anh T cùng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm trên vì năm 1994 ông Trần Văn S (là ông nội của anh P và anh T) cho anh P, anh P và anh T thửa x. Do anh P và anh T còn nhỏ tuổi nên để anh P đứng tên quyền sử dụng đất, do vậy thửa đất x là tài sản chung của hộ gia đình anh P, anh P và anh T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản là thửa đất x cho chị T và anh P đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh P và anh T.

Chị Hồ Kim P trình bày: Chị P và anh Trần Thanh P trước đây là vợ chồng và có 02 con chung là Trần Minh P và Trần Minh T. Năm 1999 chị P và anh P ly hôn, khi ly hôn vợ chồng có tranh chấp thửa đất x vì phần đất này trước đây ông Trần Văn S cho 01 nền và bán 01 nền, nhưng ông S cho rằng để ông S giữ sau này cho các con chung giữa chị P và anh P, việc này có làm giấy tay do anh P giữ nhưng đã để thất lạc và bản án sơ thẩm về việc anh P, chị P ly hôn đã thất lạc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu: Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn S. Trước khi cưới chị T thì ông S đã cho anh P và hai con chung của anh P và chị P phần đất này. Năm 2005 ông S đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân anh P. Tuy nhiên anh P đã đồng ý nhập tài sản này vào hộ gia đình và hộ gia đình anh P năm 2005 gồm có 04 người là anh P, hai con anh P là T, P và vợ trước của anh P là chị P, nên yêu cầu kháng cáo của anh P là có căn cứ. Song việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Trần Minh P và Trần Minh T vào tham gia tố tụng trong vụ án đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của P và T, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Từ khi thụ lý đến thời điểm mở phiên tòa xét xử phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành, thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành tốt về nội quy phiên tòa theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của chị T và anh P trong hạn luật định nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T rút kháng cáo. Xét thấy việc chị T rút kháng cáo là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của chị T.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh P là không có căn cứ, bởi lẽ năm 2005 ông S có làm hợp đồng tặng cho cá nhân anh P thửa đất x, nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất x cho anh P năm 2005 ghi nhận cấp đất cho hộ anh P và anh P cũng không có khiếu nại việc cấp đất cho hộ gia đình. Hộ gia đình theo quy định của pháp luật gồm có quan hệ hôn nhân, huyết thống. Thời điểm năm 2005 là thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh P, nên thửa đất x là tài sản chung của vợ chồng, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị T 1/3 tài sản chung là có căn cứ. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, anh P và hai người con của anh P là T và P không chứng minh được năm 1994 ông S cho anh P, T và P thửa đất x. Nên việc anh P, T, P yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của chị T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của chị Lê Thị T và anh Trần Thanh P nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cháu Trần Thanh P và chị Lương Thị Thu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo Lê Thị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị T.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh P, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Các đương sự thống nhất nguồn gốc thửa đất số x, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Trần Thanh P ngày 23/12/2005 và hiện đang tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị T và anh P là của ông Trần Văn S (là cha anh P, đã chết năm 2013). Phần đất này vào ngày 20/01/1994 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn S tại thửa đất số x, tờ bản đồ số x (theo hệ thống bản

đồ 299) tọa lạc tại xã M, huyện C và đến năm 2005 ông Trần Văn S tách thửa đất cho con là hộ ông Trần Thanh P một phần diện tích tại thửa đất số x, tờ bản đồ số x (được tách ra từ thửa đất số x, tờ bản đồ số x)). Cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa x cho hộ ông Trần Thanh P năm 2005 là hợp đồng chuyển nhượng từ hộ ông Trần Văn S cho hộ ông Trần Thanh P. Tuy nhiên theo quy định thì mẫu hợp đồng tại thời điểm lập thủ tục là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng nội dung hợp đồng là cha cho con.

Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông Trần Văn S sang cho bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là anh Trần Thanh P được lập ngày 26/10/2005 thì không có nội dung nào ghi nhận ông S cho anh P cùng hai con của anh P là Trần Minh P và Trần Minh T, cũng không ghi nhận nội dung ông S vừa chuyển nhượng vừa tặng cho như lời trình bày của chị Hồ Kim P, mà thực tế là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông S và anh P. Đồng thời khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án ly hôn, vụ án chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị T và anh P thì anh P đều trình bày là thửa đất số x anh P được cha mẹ cho trước khi kết hôn chị T và cho rằng đây là tài sản riêng của anh P chứ không là tài sản chung của vợ chồng và từ trước đến nay chỉ có anh P là người sử dụng đất. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, anh P kháng cáo và vẫn xác định thửa đất x đang tranh chấp là tài sản riêng của anh P. Song tại Tòa án cấp phúc thẩm anh P, anh P, anh T trình bày năm 1994 ông S cho anh P, anh T, anh P thửa đất x và cho rằng đây là tài sản chung của hộ gia đình anh Trần Thanh P gồm có P, anh P, anh T và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Đối với lời trình bày của chị P tại phiên tòa cũng không phù hợp với lời trình bày của anh P, T và P, không phù hợp như đã nhận định trên nên không được xem xét.

Mặc dù được ông S tặng cho cá nhân anh P, nhưng khi kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số x vào ngày 26/10/2005, anh P xin cấp cho hộ Trần Thanh P và ngày 23/12/2005 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số x cho hộ ông Trần Thanh P. Anh P và chị T kết hôn năm 2002 đến năm 2014 thì ly hôn, thửa đất số x hình thành vào năm 2005 là thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh P, thời điểm này hộ gia đình sử dụng đất gồm chị T, anh P và con chung giữa chị T và anh P là cháu Phúc, nhưng cháu Phúc không tranh chấp thửa đất này. Pháp luật Hôn nhân và gia đình quy định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, việc anh P trình bày quyền sử dụng đất thửa đất số x anh P được tặng cho riêng nhưng không có căn cứ để chứng minh thửa đất số x mà chị T và anh P đang có tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn là tài sản riêng của anh P thì tài sản đó được coi là tài sản chung. Nên chị T xác định thửa đất số x là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì thửa đất x có nguồn gốc của cha anh P tặng cho, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho chị T 1/3 tài sản này là phù hợp. Để đảm bảo việc sử dụng đất của chị T và anh P, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi diện

tích đất ở thửa x, buộc chị T hoàn giá trị chênh lệch tài sản cho anh P số tiền 33.333.000 đồng là có căn cứ. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Thanh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên về cách tuyên án chưa đảm bảo, nội dung này được Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh trong bản án phúc thẩm.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa x cấp cho hộ ông Trần Thanh P, hiện anh P đang giữ nên không xem xét.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là chưa phù hợp như đã nhận định trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Chị Lê Thị T rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Do kháng cáo của anh Trần Thanh P không được chấp nhận nên anh P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 5 Điều 308, khoản 1 Điều 312, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Thanh P.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 116/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị Lê Thị T.

- Buộc anh Trần Thanh P chia cho chị Lê Thị T diện tích đất 114,6m² tại thửa x, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cùng toàn bộ cây trồng, kiến trúc có trên đất có tứ cận và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp đất của ông Trần Thanh C, nối lại Mốc 3 và Mốc 4 dài 13.15m, nối lại Mốc 4 và Mốc 5 dài 14.48m;

+ Hướng tây giáp đất còn lại của anh Trần Thanh P, nối lại Mốc 2 và Mốc 6 dài 26.55m;

+ Hướng nam giáp lộ nhựa, nối lại Mốc 2 và Mốc 3 dài 4.75m;

+ Hướng bắc giáp đất ông Huỳnh Thanh Q, nối lại Mốc 5 và Mốc 6 dài 3.14m;

- Chia cho anh Trần Thanh P được quyền sử dụng diện tích đất 114,6m² tại thửa x, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số x, tọa lạc tại ấp x, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cùng toàn bộ cây trồng (chuối, bình bát...), kiến trúc (nhà chính, nhà vệ sinh) và vật dụng trong nhà (tủ lạnh, cân). Đất có tứ cận và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp đất của chị Lê Thị T được chia, nối lại Mốc 2 và Mốc 6 dài 26.55m;

+ Hướng tây giáp đất còn lại của anh Trần Thanh N, nối lại Mốc 1 và Mốc 9 dài 14.5m, nối lại Mốc 9, Mốc 8 và Mốc 7 dài 10.39m.

+ Hướng nam giáp lộ nhựa, nối lại Mốc 1 và Mốc 2 dài 4.3m;

+ Hướng bắc giáp đất ông Huỳnh Thanh Q, nối Mốc 6 và Mốc 7 dài 4.81m;

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2018, cùng mảnh trích đo địa chính số 08 - 2018 và sơ đồ mốc khu đất tranh chấp của bà Lê Thị T, ấp 1, tờ số 9 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

- Chị Lê Thị T có nghĩa vụ trả giá trị đất cho anh Trần Thanh P với số tiền là 33.333.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Anh Trần Thanh P và chị Lê Thị T được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người được quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí:

Chị Lê Thị T phải chịu 2.210.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 480.000 đồng theo biên lai số xxxx ngày 09/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Sau khi khấu trừ chị T còn phải nộp số tiền 1.730.000 đồng.

Anh Trần Thanh P phải chịu 1.168.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh P và chị T mỗi người phải nộp 2.859.000 đồng, chị T đã nộp xong, anh P phải nộp để trả lại cho chị T vì chị T đã tạm ứng trước.

- Về án phí phúc thẩm:

Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số xxxx ngày 28/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Anh Trần Thanh P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số xxxx ngày 28/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng GDKTNV-THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Lưu: VT, HS (Linh)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Hằng